CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hà Nội, tháng 3 năm 2011

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 4 năm 2010 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Power Construction Joint Stock Company No I

Tên viết tắt: PCC I

Trụ sở chính : Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh,quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Chủ tịch
Ông Chu Tuấn Ngọc	Ủy viên
Ông Võ Hồng Quang	Ủy viên
Bà Mai Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vãn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kiểm toán viên

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

(Đã ký)

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2011

Số: 184/2011/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

(Đã ký)	**(Đã ký)**
Nguyễn Phú Hà	**Trương Văn Nghĩa**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0389/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV*

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2011

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**985.930.087.280**	**960.278.260.564**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**83.940.065.266**	**176.022.231.025**
1. Tiền	111		19.988.918.599	32.511.248.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.951.146.667	143.510.983.015
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.141.566.667**	**7.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	30.141.566.667	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**490.664.614.292**	**406.420.249.955**
1. Phải thu khách hàng	131		398.419.369.878	315.606.885.801
2. Trả trước cho người bán	132		73.182.180.526	56.515.105.751
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	24.735.220.249	34.573.609.675
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.672.156.361)	(275.351.272)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.4	**359.306.128.261**	**351.950.590.495**
1. Hàng tồn kho	141		361.872.798.249	352.278.196.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.566.669.988)	(327.606.427)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.877.712.794**	**18.885.189.089**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		680.137.032	542.462.733
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.776.824.767	781.973.281
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	19.420.750.995	17.560.753.075
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**79.627.477.255**	**28.005.772.325**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**93.600.000**
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	93.600.000
II. Tài sản cố định	**220**		**78.894.188.725**	**46.722.445.349**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	70.547.195.324	43.565.485.106
Nguyên giá	*222*		*194.930.071.679*	*155.978.033.839*
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(124.382.876.355)*	*(112.412.548.733)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	3.815.853.051	3.111.382.894
Nguyên giá	228		*10.803.651.854*	*9.587.861.854*
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(6.987.798.803)*	*(6.476.478.960)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	4.531.140.350	45.577.349
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.600.000.000**	**2.610.000.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	4.600.000.000	2.610.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.771.912.685**	**7.380.509.962**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	10.001.642.230	7.135.859.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		488.534.455	244.650.700
3. Tài sản dài hạn khác	268		281.736.000	-
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**(14.638.624.155)**	**(28.800.782.986)**
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.065.557.564.535**	**988.284.032.889**

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**798.046.137.549**	**804.801.658.402**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**782.293.731.338**	**800.816.313.980**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	352.759.765.222	224.692.987.532
2. Phải trả người bán	312		151.001.821.926	102.489.135.864
3. Người mua trả tiền trước	313		73.390.523.189	322.989.066.246
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	31.271.092.765	35.121.977.414
5. Phải trả người lao động	315		29.439.750.903	23.780.142.157
6. Chi phí phải trả	316	5.13	85.461.944.247	49.806.959.571
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	26.865.776.388	27.783.496.234
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		27.491.236.911	12.347.327.076
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.611.819.787	1.805.221.886
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.752.406.211**	**3.985.344.422**
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	12.522.323.362	2.734.256.253
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.522.359.148	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.655.488.792	1.251.088.169
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		52.234.909	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**237.948.619.384**	**155.550.414.925**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**237.948.619.384**	**155.550.414.925**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.16	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.16	13.832.187.500	13.832.187.500
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	5.16	524.655.934	524.655.934
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	5.16	722.572.897	190.256.833
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.16	7.944.300.063	5.166.878.559
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.16	5.356.316.600	2.578.895.096
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.16	1.395.223.211	6.512.459
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.16	108.173.363.179	33.251.028.544
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**29.562.807.602**	**27.931.959.562**
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.065.557.564.535**	**988.284.032.889**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	12.373.726.137
5. Ngoại tệ các loại			
USD		*239.946,41*	*1.598.763,68*
JPY		-	*3.961.001,00*

(Đã ký)

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Đoàn Thị Liên
Trưởng phòng TC - KT

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2011

MẪU B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.229.967.907.730	1.010.018.578.284
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	1.229.967.907.730	1.010.018.578.284
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.18	1.016.633.067.499	851.424.804.043
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**213.334.840.231**	**158.593.774.241**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	12.597.447.114	18.990.378.382
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	41.019.666.679	27.249.511.578
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*38.582.183.727*	*17.271.216.675*
8.	Chi phí bán hàng	24		7.035.863.233	17.684.810.424
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		52.257.379.016	38.880.224.123
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**125.619.378.417**	**93.769.606.498**
11.	Thu nhập khác	31	5.20	15.873.743.441	25.636.211.702
12.	Chi phí khác	32	5.20	3.162.012.786	4.445.220.734
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**12.711.730.655**	**21.190.990.968**
14.	**Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết**	**45**		**-**	**-**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)**	**50**		**138.331.109.072**	**114.960.597.466**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		33.230.541.803	14.213.741.745
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.033.824.693	(244.650.700)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**104.066.742.576**	**100.991.506.421**
19.	Lợi ích cổ đông thiểu số	61		**6.233.792.159**	**25.547.508.634**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (62 = 60-61)**	**62**		**97.832.950.417**	**75.443.997.787**
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	9.783	10.124

(Đã ký)	**(Đã ký)**
Trịnh Văn Tuấn	**Đoàn Thị Liên**
Tổng Giám đốc	**Trưởng phòng TC - KT**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2011

MẪU B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***138.331.109.072***	***114.960.597.466***
2. *Điều chỉnh cho các khoản:*			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.817.788.808	25.026.450.320
- Các khoản dự phòng	03	23.184.179.108	14.237.702.190
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.057.741.283)	(3.264.140.235)
- Chi phí lãi vay	06	38.582.183.727	17.313.800.009
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	***08***	***203.857.519.432***	***168.274.409.750***
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(92.928.038.587)	(148.084.575.110)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(9.396.204.265)	(23.181.336.649)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(180.368.169.410)	174.631.980.713
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(17.165.616.098)	(479.626.918)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(38.582.183.727)	(17.230.395.966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24.227.748.256)	(4.723.700.806)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.196.082.856	2.853.808.076
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(358.528.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(157.614.358.055)***	***151.702.034.571***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(45.335.497.659)	(14.954.682.276)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.151.403.455	1.813.790.335
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(71.431.083.333)	(6.951.976.031)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.299.516.666	18.052.503.315
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	(2.600.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.252.303.303	3.192.529.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(61.063.357.568)***	***(1.447.835.076)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ CSH	31	-	43.828.187.500
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	664.581.352.302	614.930.184.237
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(526.726.507.503)	(641.874.487.832)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.791.611.000)	(8.409.444.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***126.063.233.799***	***8.474.439.905***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(92.614.481.823)**	**158.728.639.400**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**176.022.231.025**	**17.824.859.266**
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	532.316.064	(531.267.641)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**83.940.065.266**	**176.022.231.025**

(Đã ký)	**(Đã ký)**
Trịnh Văn Tuấn	**Đoàn Thị Liên**
Tổng Giám đốc	**Trưởng phòng TC - KT**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT MẪU B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15 tháng 4 năm 2010 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Power Construction Joint Stock Company No I

Tên viết tắt: PCC I

Trụ sở chính: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh,quận Đống Đa, Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội
2. Chi nhánh I.3	Xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội
3. Chi nhánh I.6	Văn La, phường Văn Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
4. Trung tâm Tư vấn	Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

Các Công ty con:

- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Ba La
- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Đại Mỗ
- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I Miền Nam
- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Mỹ Đình
- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Hoàng Mai
- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Nàng Hương
- Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh - Huyndai
- Công ty Cổ phần Tư vấn Điện I

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Sản xuất kinh doanh thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và các phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn; lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;
- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Khai thác và chế biến đá các loại;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tổ hợp Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	**Thời gian khấu hao (Năm)**
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất dài hạn không thực hiện trích khấu hao.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo nhà làm việc và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính.

Các khoản phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	2.227.653.848	2.813.147.639
Tiền gửi Ngân hàng	17.761.264.751	29.698.100.371
Các khoản tương đương tiền	63.951.146.667	143.510.983.015
Tổng	**83.940.065.266**	**176.022.231.025**

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn	*30.141.566.667*	*7.000.000.000*
Tổng	**30.141.566.667**	**7.000.000.000**

5.3 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khác		
Phải thu khác (*)	*24.735.220.249*	*34.573.609.675*
Tổng	**24.735.220.249**	**34.573.609.675**

(*) Các khoản phải thu khác hầu hết là tiền ứng trước cho các đội thực hiện thi công các công trình xây lắp.

5.4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	92.770.547.468	58.078.125.473
Công cụ, dụng cụ	963.393.845	524.361.003
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	232.206.919.192	293.675.710.446
Hàng hóa	35.931.937.744	
Tổng	**361.872.798.249**	**352.278.196.922**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.566.669.988)	(327.606.427)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**359.306.128.261**	**351.950.590.495**

5.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	19.007.805.768	16.949.947.938
Cầm cố, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	412.945.227	610.805.137
Tổng	**19.420.750.995**	**17.560.753.075**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Năm 2010	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01	**32.443.510.765**	**85.139.680.649**	**33.805.320.241**	**4.573.752.184**	**15.770.000**	**155.978.033.839**
Tăng trong năm	1.873.532.963	30.804.688.671	6.602.503.530	353.419.494	-	39.634.144.658
XDCB hoàn thành	*1.873.532.963*	-	-	-	-	*1.873.532.963*
Mua trong năm	-	*30.804.688.671*	*6.602.503.530*	*353.419.494*	-	*37.760.611.695*
Giảm trong năm	-	27.825.000	654.281.818	-	-	**682.106.818**
Thanh lý, nhượng bán	-	*27.825.000*	*654.281.818*	-	-	*682.106.818*
Tại ngày 31/12	**34.317.043.728**	**115.916.544.320**	**39.753.541.953**	**4.927.171.678**	**15.770.000**	**194.930.071.679**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01	**22.188.122.267**	**63.165.444.447**	**22.804.289.014**	**4.238.923.005**	**15.770.000**	**112.412.548.733**
Tăng trong năm	1.949.409.138	7.818.256.222	2.366.353.085	172.450.521	-	**12.306.468.966**
Trích khấu hao	*1.949.409.138*	*7.818.256.222*	*2.366.353.085*	*172.450.521*	-	*12.306.468.966*
Giảm trong năm	-	27.825.000	308.316.344	-	-	**336.141.344**
Thanh lý, nhượng bán	-	*27.825.000*	*308.316.344*	-	-	*336.141.344*
Tại ngày 31/12	**24.137.531.405**	**70.955.875.669**	**24.862.325.755**	**4.411.373.526**	**15.770.000**	**124.382.876.355**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01	**10.255.388.498**	**21.974.236.202**	**11.001.031.227**	**334.829.179**	**-**	**43.565.485.106**
Tại ngày 31/12	**10.179.512.323**	**44.960.668.651**	**14.891.216.198**	**515.798.152**	**-**	**70.547.195.324**

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Năm 2010	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01	**9.526.195.854**	**61.666.000**	**9.587.861.854**
Tăng trong năm	1.108.070.000	107.720.000	1.215.790.000
Mua trong năm	*1.108.070.000*	*107.720.000*	*1.215.790.000*
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12	**10.634.265.854**	**169.386.000**	**10.803.651.854**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01	**6.472.926.918**	**3.552.041**	**6.476.478.960**
Tăng trong năm	476.309.790	35.010.053	**511.319.843**
Trích khấu hao	*476.309.790*	*35.010.053*	*511.319.843*
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12	**6.949.236.708**	**38.562.094**	**6.987.798.803**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01	**3.053.268.936**	**58.113.959**	**3.111.382.894**
Tại ngày 31/12	**3.685.029.146**	**130.823.906**	**3.815.853.051**

5.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nâng cấp xưởng Yên Thường	1.889.478.509	-
Nhà máy cột thép Huyndai - Đông Anh	2.047.599.741	-
Các công trình khác	594.062.100	45.577.349
Tổng	**4.531.140.350**	**45.577.349**

5.9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon		
Cổ phần cam kết mua	*400.000*	*400.000*
Số tiền đã góp	*4.000.000.000*	*2.000.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon		
Cổ phần cam kết mua	*300.000*	*300.000*
Số tiền đã góp	*600.000.000*	*600.000.000*

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.637.132.957	1.163.711.223
Chi phí thuê đất, nhà xưởng	3.181.940.454	3.325.456.570
Chi phí khác	2.182.568.819	2.646.691.469
Tổng	**10.001.642.230**	**7.135.859.262**

5.11 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	90.779.326.348	52.394.938.065
Ngân hàng Công thương - CN HCM	1.204.000.000	1.331.642.435
Ngân hàng Công thương - CN Hà Tây	27.116.429.447	18.217.904.837
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	223.901.357.816	149.545.124.068
Ngân hàng Quân đội VN - CN Hà Tây	484.650.150	-
Techcombank Hà Tây	-	245.000.000
Vay cá nhân	5.795.623.333	2.280.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**3.478.378.128**	**678.378.127**
Tổng	**352.759.765.222**	**224.692.987.532**

5.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.762.182.349	19.944.173.185
Thuế xuất, nhập khẩu	-	734.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.023.344.368	14.938.072.332
Thuế thu nhập cá nhân	421.480.706	174.912.111
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	64.085.342	64.085.342
Tổng	**31.271.092.765**	**35.121.977.414**

5.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí các công trình xây lắp	77.932.803.141	48.612.466.084
Các chi phí khác	7.529.141.106	1.194.493.487
Tổng	**85.461.944.247**	**49.806.959.571**

5.14 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	530.279.074	861.545.703
Bảo hiểm xã hội	600.958.434	447.943.879
Bảo hiểm y tế	172.969.802	66.888.895
Bảo hiểm thất nghiệp	87.489.849	32.289.664
Cổ tức phải trả	1.679.485.050	2.292.632.050
Phải trả khác	23.794.594.179	24.082.196.043
Tổng	**26.865.776.388**	**27.783.496.234**

5.15 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	-	930.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	13.956.756.252	227.500.000
Ngân hàng Công thương - CN Hà Tây	151.428.572	220.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	1.892.516.666	2.035.134.380
Nợ dài hạn	-	
Tổng vay và nợ dài hạn	**16.000.701.490**	**3.412.634.380**
Trừ:		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Vay dài hạn đến hạn trả	3.478.378.128	678.378.127
Số dư vay và nợ dài hạn	**12.522.323.362**	**2.734.256.253**

5.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn đã ghi nhận	
	CP	Số tiền	Tỷ lệ	31/12/2010	01/01/2010
		VND	%	VND	VND
Vốn Nhà nước	1.500.000	15.000.000.000	15%	10.000.000.000	15.000.000.000
Các cổ đông khác	8.500.000	85.000.000.000	85%	90.000.000.000	85.000.000.000
Tổng	**10.000.000**	**100.000.000.000**		**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

Cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/CP)

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	*10.000.000*	*10.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	*10.000.000*	*10.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

5.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Biến động các quỹ

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2009	**66.670.000.000**	**3.334.000.000**	**-**	**-**	**2.370.924.600**	**1.174.405.659**	**-**	**11.668.669.173**	**85.217.999.432**
Tăng trong năm	33.330.000.000	10.498.187.500	524.655.934	190.256.833	2.795.953.959	1.404.489.437	6.512.459	75.443.997.787	124.194.053.909
Vốn góp	*33.330.000.000*	*10.498.187.500*	-	-	-	-	-	-	*43.828.187.500*
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	*75.443.997.787*	*75.443.997.787*
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	*2.795.953.959*	*1.404.489.437*	-	-	*4.200.443.396*
Tăng khác	-		*524.655.934*	*190.256.833*	-	-	*6.512.459*	-	*721.425.226*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	53.861.638.416	53.861.638.416
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	*5.777.365.041*	*5.777.365.041*
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	*8.239.808.000*	*8.239.808.000*
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	*39.844.465.375*	*39.844.465.375*
Tại ngày 31/12/2009	**100.000.000.000**	**13.832.187.500**	**524.655.934**	**190.256.833**	**5.166.878.559**	**2.578.895.096**	**6.512.459**	**33.251.028.544**	**155.550.414.925**
Tại ngày 01/01/2010	**100.000.000.000**	**13.832.187.500**	**524.655.934**	**190.256.833**	**5.166.878.559**	**2.578.895.096**	**6.512.459**	**33.251.028.544**	**155.550.414.925**
Tăng trong năm	-	-	-	532.316.064	2.777.421.504	2.777.421.504	1.388.710.752	97.832.950.417	105.308.820.241
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	*97.832.950.417*	*97.832.950.417*
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	*2.777.421.504*	*2.777.421.504*	*1.388.710.752*	-	*6.943.553.760*
Lãi chênh lệch tỷ giá	-			*532.316.064*	-	-	-	-	*532.316.064*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	22.910.615.782	22.910.615.782
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	*11.495.783.661*	*11.495.783.661*
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	*11.178.464.000*	*11.178.464.000*
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	*236.368.121*	*236.368.121*
Tại ngày 31/12/2010	**100.000.000.000**	**13.832.187.500**	**524.655.934**	**722.572.897**	**7.944.300.063**	**5.356.316.600**	**1.395.223.211**	**108.173.363.179**	**237.948.619.384**

5.17 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	473.895.687.470	413.348.063.610
Doanh thu kinh doanh nhà dự án	296.299.865.945	40.618.950.380
Doanh thu gia công sản phẩm	343.555.330.755	523.408.759.728
Doanh thu khác	116.217.023.560	32.642.804.566
Tổng	**1.229.967.907.730**	**1.010.018.578.284**

5.18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	405.649.264.527	377.589.140.992
Giá vốn kinh doanh nhà dự án	228.892.300.492	29.338.142.237
Giá vốn gia công sản phẩm	272.096.428.374	414.209.398.155
Giá vốn khác	109.995.074.106	30.288.122.659
Tổng	**1.016.633.067.499**	**851.424.804.043**

5.19 DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	8.252.303.303	3.217.040.279
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.358.101	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.321.785.710	15.773.338.103
Tổng	**12.597.447.114**	**18.990.378.382**
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	38.582.183.727	17.271.216.675
Chi phí tài chính khác	2.437.482.952	9.978.294.903
Tổng	**41.019.666.679**	**27.249.511.578**
Thu nhập tài chính - thuần	**(28.422.219.565)**	**(8.259.133.196)**

5.20 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	1.151.403.455	1.813.790.335
Phân bổ lợi thế thương mại	14.162.158.830	13.685.693.505
Các khoản khác	560.181.156	10.136.727.862
Tổng	**15.873.743.441**	**25.636.211.702**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	345.965.475	1.735.857.393
Các chi phí khác	2.816.047.311	2.709.363.341
Tổng	**3.162.012.786**	**4.445.220.734**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**12.711.730.655**	**21.190.990.968**

5.21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	97.832.950.417	75.443.997.787
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	97.832.950.417	75.443.997.787
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	7.452.310
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**9.783**	**10.124**

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của các thành viên chủ chốt	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lương và các khoản phụ cấp khác	2.251.005.209	1.843.299.286

6.1 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm tài chính này, Công ty tiếp tục thực hiện các Hợp đồng thuê đất sau:

Nội dung	Diện tích đất năm (m2)	Số phải nộp theo Thông báo Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thuê đất tại 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. HĐ thuê đất số 19-245-98/ĐC-HĐTĐ ngày 23/05/1998 ký với Sở Địa chính Hà Nội	590,56	95.050.632	32.111.700
Thuê đất tại xã Hoàng Văn Thụ, huyện Thanh Trì để xây dựng trụ sở và nhà ở . HĐ thuê đất số 366-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 15/10/1999 ký với Sở Địa chính- Nhà đất Hà Nội	961	40.394.728	37.623.150
Thuê đất tại các xã Mỹ Đình, xã Xuân Phương, xã Đại Mỗ, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.	18.645,78	320.805.398	255.755.615
Thuê đất tại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm để sử dụng vào mục đích sản xuất. HĐ thuê đất số 128-24599/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 16/07/1999 ký với Sở Địa chính- Nhà đất Hà Nội	9.629,00	168.507.500	123.235.000
Thuê đất tại xã Tân Thành, thị xã Ninh Bình để sử dụng vào mục đích kinh doanh xây lắp đường dây tải điện. HĐ thuê đất số 79/HĐ-TĐ ngày 25/11/1997 ký với Sở Địa chính tỉnh Ninh Bình	2.886,9	3.637.000	3.637.000
Thuê đất tại Phú Lương, Hà Đông, tỉnh Hà Tây	8.660	96.734.000	-
Thuê đất tại Văn La, Hà Đông, tỉnh Hà Tây	1.193,5	55.092.800	12.174.000
Thuê đất tại Phú Lãm, Hà Đông, tỉnh Hà Tây	840,1	4.285.000	4.285.000
Thuê đất tại huyện Yên Mỗ, Ninh Bình	29.372	16.448.000	6.649.000
Tổng		**800.955.058**	**475.470.465**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN/HN

6.2 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định trên những khía cạnh trọng yếu không có sự kiện nào quan trọng xảy ra sau ngày khóa sổ cần phải công bố trong Báo cáo này.

6.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

.

(Đã ký)	**(Đã ký)**
Trịnh Văn Tuấn	**Đoàn Thị Liên**
Tổng Giám đốc	**Trưởng phòng TC - KT**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2011